CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Ngày 31/12/2025	74,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.0%	**10.4%**	**35.5%**

DT thuần
Q4/25
384
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 122| 46.5%
YoY: ▲ 41.0| 11.9%

LN thuần
Q4/25
29.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.90| 43.0%
YoY: ▲ 9.40| 46.5%

LN sau thuế
Q4/25
23.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.30| 44.5%
YoY: ▲ 7.70| 48.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
7.7%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE
2025
28.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

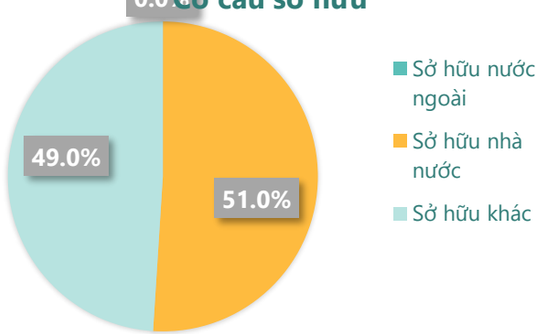
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	47,810 - 90,095
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,332
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,620
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	4,203
P/E	17.6

DT thuần
2025
1,255
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0| 8.4%

LN thuần
2025
96.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50| 7.3%

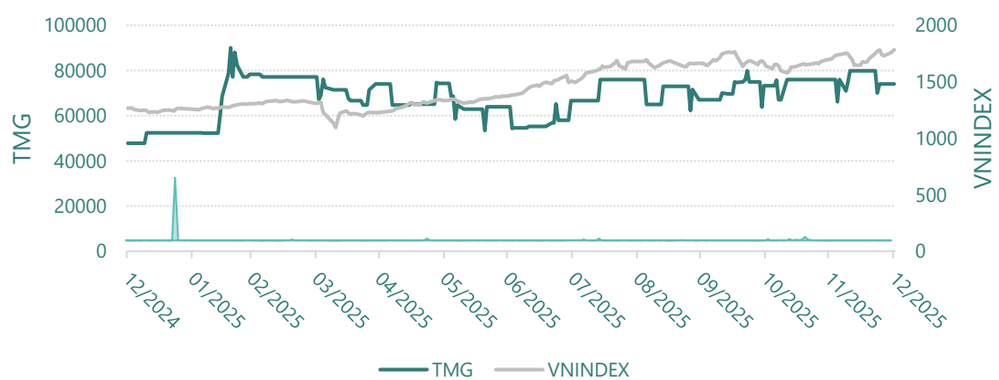
LN sau thuế
2025
75.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40| 6.1%

Cơ cấu sở hữu

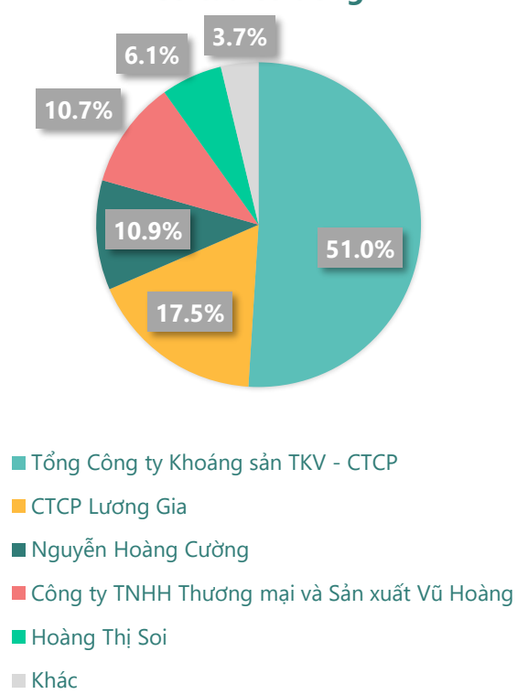


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



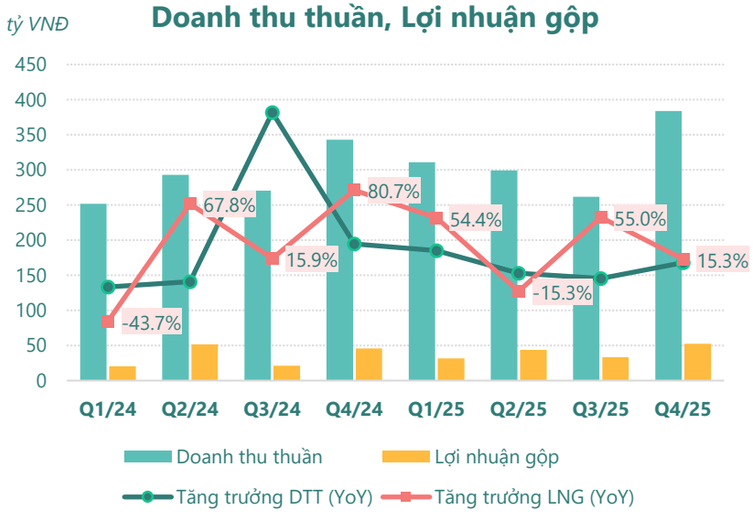
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

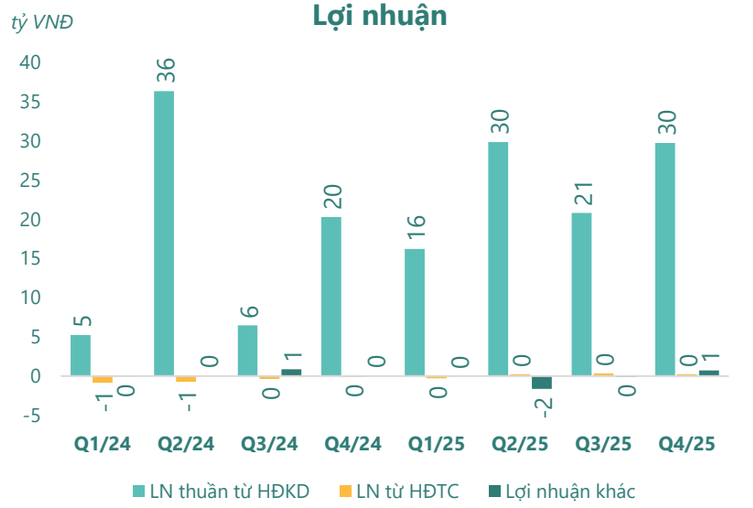
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



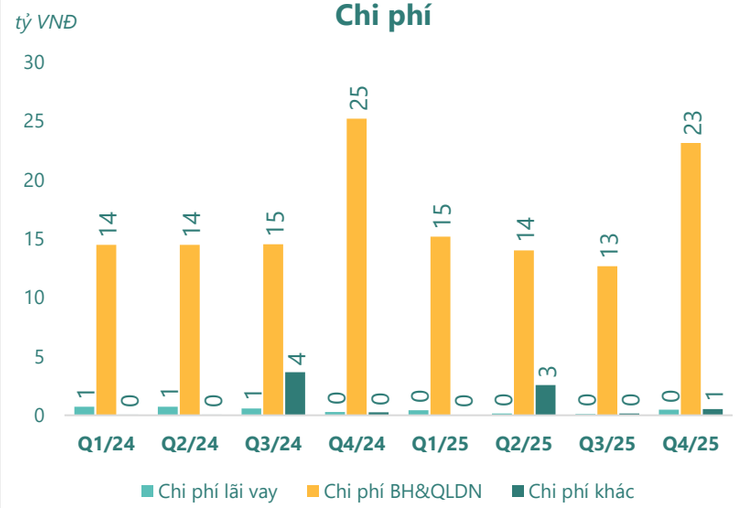
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



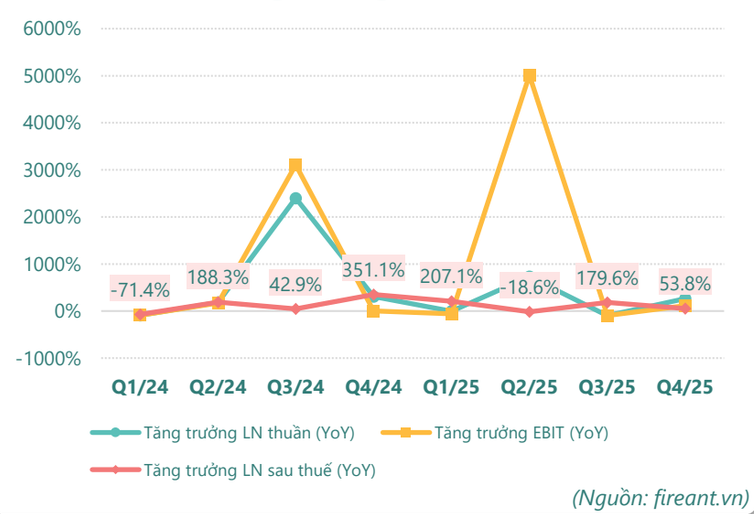
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



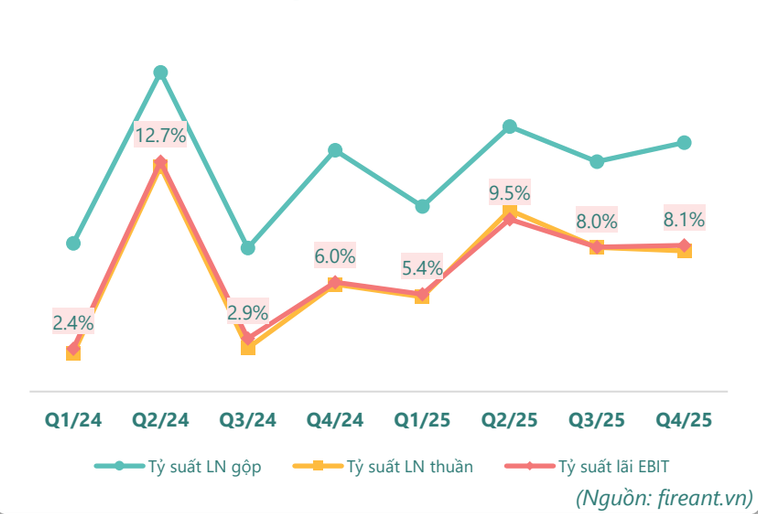
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



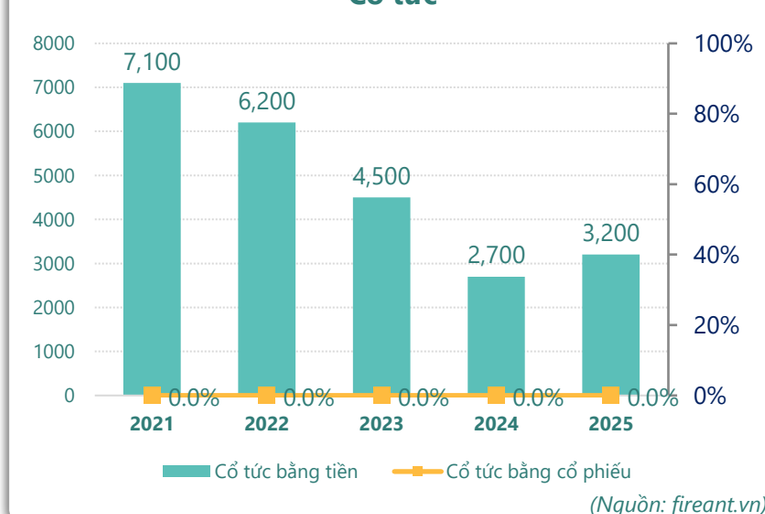
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

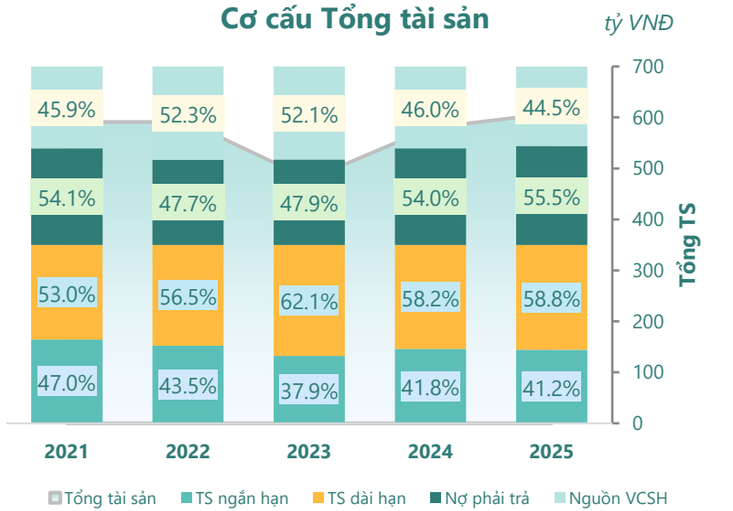
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

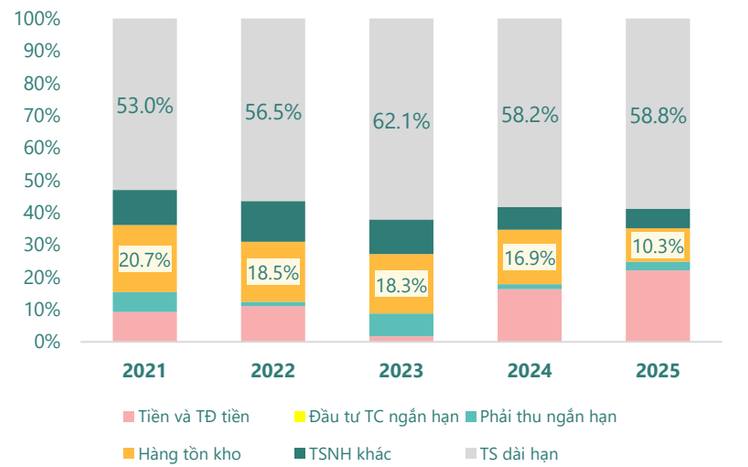
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



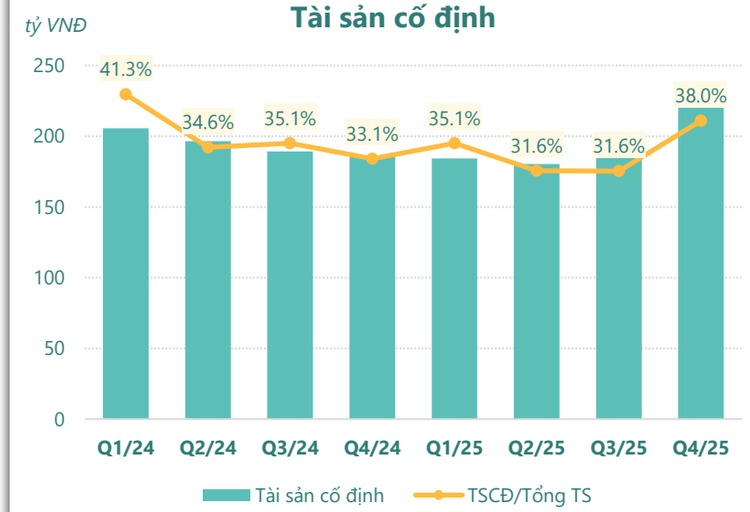
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



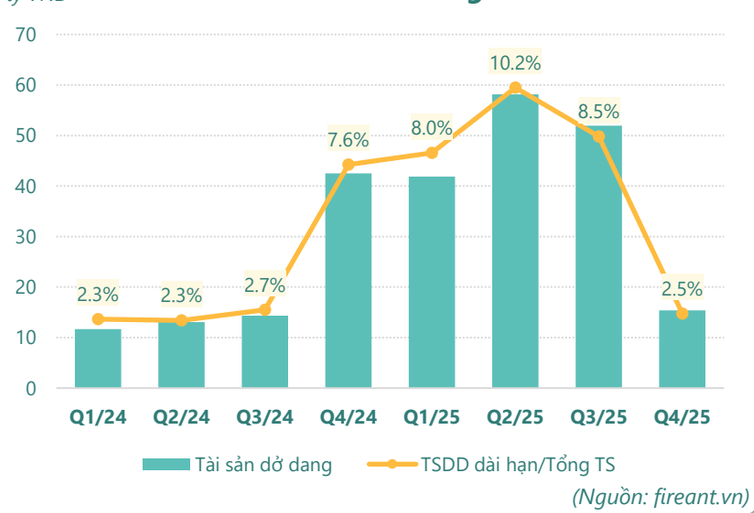
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



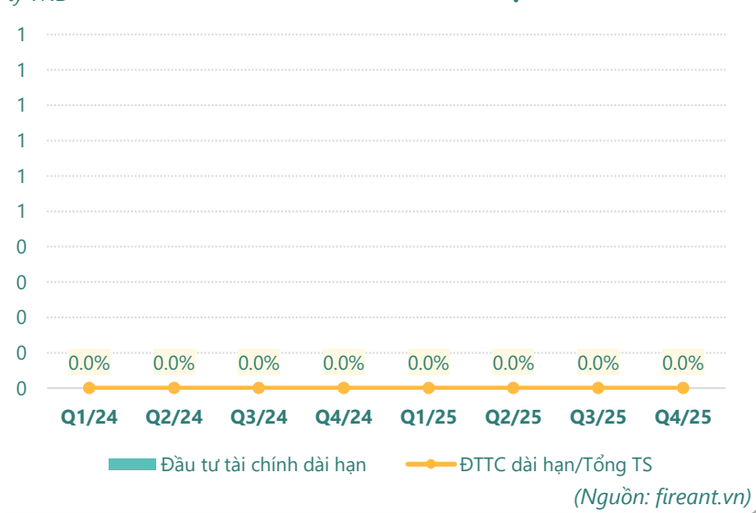
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



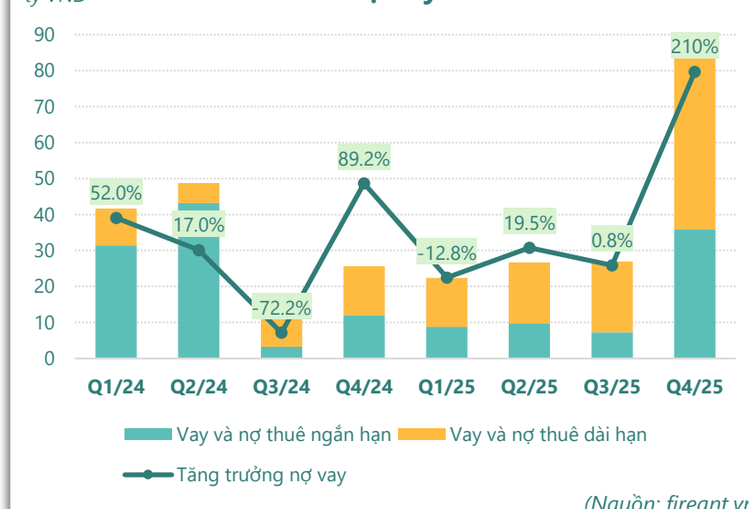
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

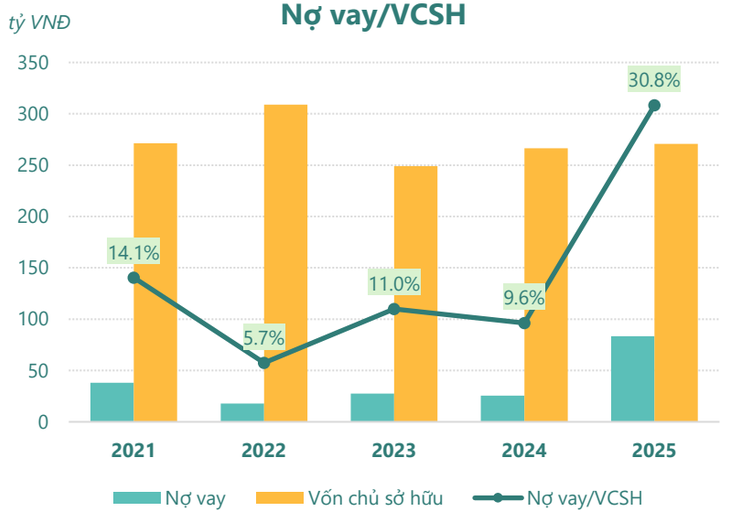
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

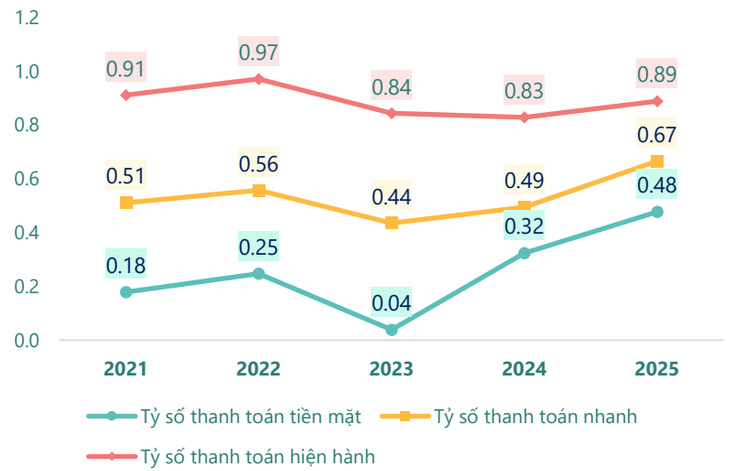
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



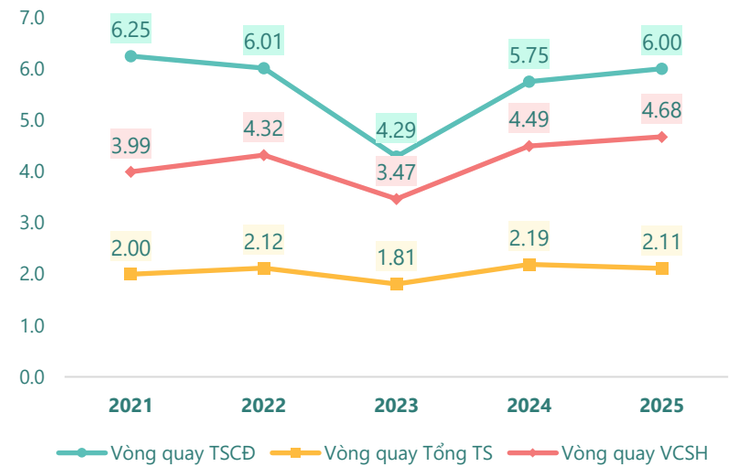
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



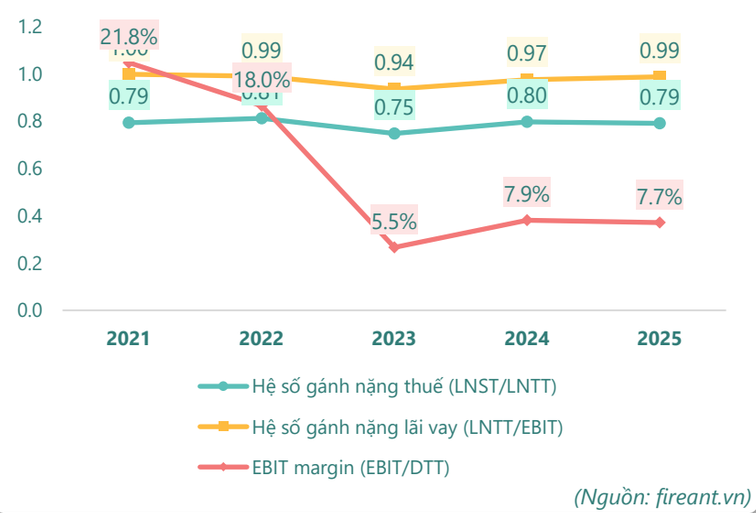
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



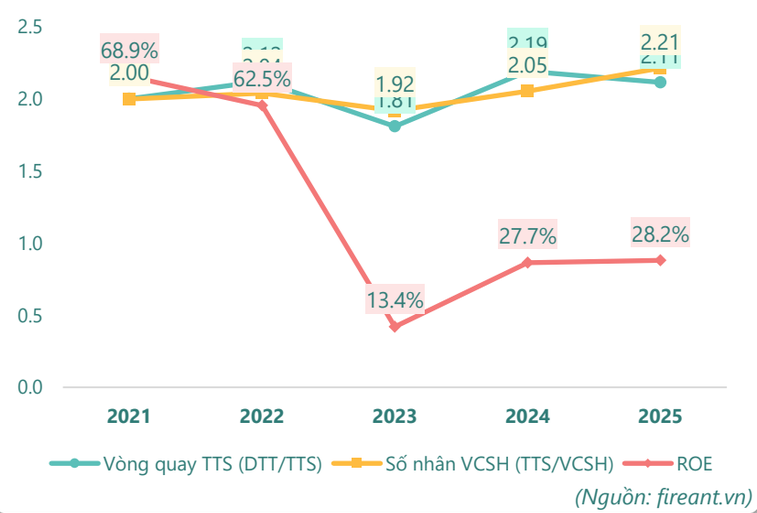
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



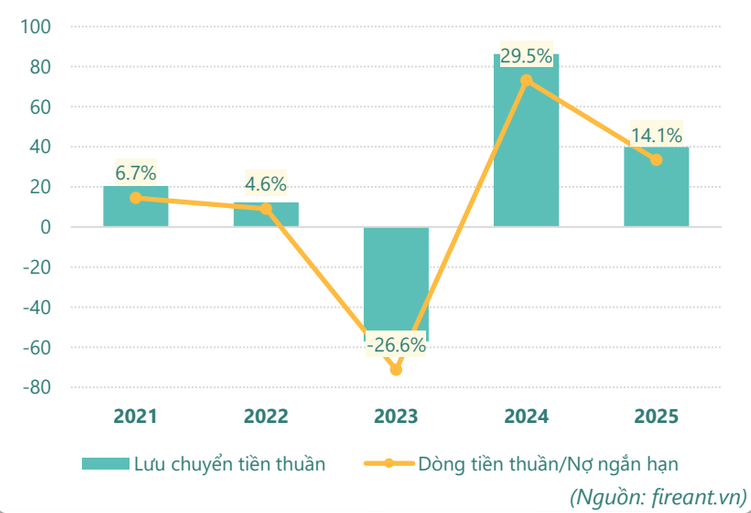
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**384**	**343**	**11.9%**	**1,255**	**1,158**	**8.4%**
Giá vốn hàng bán	331	297	11.5%	1,094	1,002	9.2%
Lợi nhuận gộp	52.6	45.6	15.4%	161	156	3.0%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.25	194%	1.84	0.52	256%
Chi phí TC	0.49	0.37	31.5%	1.33	2.58	-48.3%
Chi phí lãi vay	0.49	0.27	80.2%	1.17	2.30	-48.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.76	0.60	26.1%	3.90	2.50	56.0%
Chi phí QLDN	**22.4**	**24.6**	**-9.0%**	**61.2**	**61.8**	**-1.1%**
LN thuần từ HĐKD	29.7	20.3	46.5%	96.6	90.1	7.3%
Lợi nhuận khác	**0.73**	**0.10**	**632%**	**-0.98**	**-0.62**	**-57.5%**
LN trước thuế	30.5	20.4	49.3%	95.7	89.5	6.9%
Lợi nhuận sau thuế	**23.8**	**16.1**	**48.0%**	**75.7**	**71.3**	**6.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.8**	**16.1**	**48.0%**	**75.7**	**71.3**	**6.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.39	54.2	-5.30	83.0	41.5	-39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.73	-7.09	-6.68	-18.1	-14.5	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.5	12.1	-28.1	4.36	-27.4	27.1
Tiền đầu kỳ	86.9	35.5	94.6	54.6	124	123
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.4**	**59.2**	**-40.0**	**69.3**	**-0.38**	**11.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.5	94.6	54.6	124	123	134

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**608**	**580**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	251	242	3.5%
Tiền và tương đương tiền	134	94.6	42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	8.76	87.9%
Hàng tồn kho	62.9	97.8	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.8	40.9	-10.2%
Tài sản dài hạn	**358**	**338**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	231	187	23.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	46.0	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**101**	**94.2**	**6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	313	7.8%
Nợ ngắn hạn	**282**	**292**	**-3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.8	12.1	197%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	155	-17.1%
Nợ dài hạn	55.7	21.0	166%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	13.6	251%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**271**	**266**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**271**	**266**	**1.6%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)